TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 146/2020/DS-PT
Ngày: 14 - 8 - 2020
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mai;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao Tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5599/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961; bà P có mặt, ông S vắng mặt;

Đều trú tại: Thôn T, xã H, huyện T, (nay là phường H, thị xã N) tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1971;

Trú tại: Phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa, (theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2020), có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953, vắng mặt;

Đều trú tại: Thôn T, xã H, huyện T, (nay là phường H, thị xã N) tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1991, có mặt;

Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 333, đường X, phường X, quận B, Thành phố Hà Nội;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện T (nay là thị xã N), tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện (theo văn bản ủy quyền số: 1795 UBND-TD ngày 17/6/2019).

** Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị P, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị P trình bày:

Năm 1980, gia đình ông S bà P được UBND xã H cấp một khu đất có diện tích khoảng 2.000m^2 tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa gồm 02 thửa: Thửa đất ở và thửa đất vườn giáp bờ biển, có vị trí cụ thể như sau: Phía Đông giáp bờ biển; Phía Nam giáp đường làng; Phía Tây giáp nhà Dũng Vụ; Phía Bắc giáp nhà Tràng. Ngày 21/4/2016, gia đình ông S bà P được UBND huyện Tĩnh Gia cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất số CĐ 073719, số vào sổ CH 01523 đối với phần diện tích 332,5m^2; đối với diện tích còn lại chưa được cấp GCNQSD đất.

Từ khi giao đất, gia đình ông S bà P đã xây dựng nhà ở trên thửa đất ở và trồng cây trên phần đất vườn; gia đình ông bà sử dụng ổn định cho đến nay không xảy ra tranh chấp, không lấn chiếm và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Đến năm 1995, ông T đã đặt vấn đề với gia đình ông S, bà P cho mượn phần đất vườn diện tích khoảng 400m^2 vị trí giáp bờ biển để trồng cây lấy củi, được gia đình ông S đồng ý. Tuy nhiên, việc mượn đất chỉ thể hiện bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì; từ đó đến nay diện tích đất vườn đều được cả hai gia đình sử dụng để trồng cây. Đến năm 2017, gia đình ông S đã yêu cầu gia đình ông T thu hoạch cây cối để trả lại diện tích đất cho gia đình ông S, nhưng gia đình ông T không trả, đồng thời cho biết diện tích đất đó đã được Nhà nước công nhận, nên ông S đã khiếu nại đến UBND xã H; quá trình giải quyết, UBND xã H đã đo vẽ, lập sơ đồ hiện trạng thể hiện thửa đất có diện tích 467m^2, trong đó 196m^2 đã được UBND huyện T cấp GCNQSD số 02354/QSDĐ/105 đất cho ông S bà P, phần còn lại chưa được cấp GCNQSD đất. Do đó, ông S bà P yêu cầu ông T, bà Đ trả lại diện tích 574m^2 đã chiếm giữ của ông bà.

Quá trình giải quyết vụ án ông T cho biết gia đình ông đã được UBND huyện công nhận 100m^2 đất trồng cây tại thửa số 205 đồng thời ông xuất trình GCNQSD đất số 02067/QSDĐ/80 do UBND huyện T cấp ngày 22/8/1994 cho ông T đối với diện tích 2.130m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 1.930m^2 đất vườn). Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 9 là của ông Nguyễn Văn S, nhưng UBND huyện T lại cấp GCNQSD đất cho gia đình ông T là không đúng. Do đó, ông S bà P yêu cầu hủy GCNQSD đất số D 0914702, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 02067/QSDĐ/80 ngày 22/8/1994 mang tên ông Nguyễn Văn T.

Phía bị đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Việc khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, trái pháp luật. Bởi vì, diện tích 574m^2 mà ông S bà P tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông T bà Đ. Năm 1982, thực hiện chủ trương của chính quyền địa phương khuyến khích khai hoang, phục hóa, trồng cây lấn biển để bảo vệ xóm làng; gia đình ông T đã bỏ công sức khai hoang một diện tích đất ven biển để trồng cây; trước kia đây là diện tích đất hoang, cây cối um tùm, gồ ghề; gia đình ông T đã san lấp, phát quang sau đó mua cây giống về trồng. Việc khai hoang, trồng cây được bà con hàng xóm và chính quyền địa phương biết; thậm chí ông S bà P còn xin ông T bà Đ diện tích đất cạnh với đất của họ để trồng cây lấy củi được ông T đồng ý; ranh giới đất giữa hai nhà chính là hàng bạch đàn do ông T trồng. Đến năm 1994, thực hiện việc kê khai và cấp GCNQSD đất toàn xã H, gia đình ông T bà Đ cũng kê khai, đăng ký và xin cấp GCNQSD đất đối với thửa đất của mình, trong đó có thửa đất ven biển; hai bên gia đình đã xác định rõ ranh giới và không có tranh chấp.

Ngày 22/8/1994, gia đình ông bà được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số 02067/QSDĐ/80 với tổng diện tích là 2.230m^2 gồm 04 thửa, trong đó thửa đất ven biển có diện tích 100m^2 ; vị trí cụ thể: Bắc giáp bờ ông S, bà P dài 20m, Nam giáp bờ biển dài 20m, Đông giáp bờ Biên phòng dài 5m, Tây giáp đường ra biển dài 5m. Sau khi được cấp GCNQSD đất, ông T bà Đ tiếp tục mua thêm cây về trồng nên diện tích đất được mở rộng theo hướng ra biển. Đến năm 1998, UBND xã H tiến hành đo đạc để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các hộ gia đình xã H, trong đó có gia đình ông T và gia đình ông S, hai bên đã xác định ranh giới, mốc giới đất của từng gia đình, không có ai có ý kiến tranh chấp gì; sau khi đo đạc thửa đất ông T được xác định là thửa số 205 có diện tích là 738m^2, bản đồ địa chính xã H năm 1998, vị trí thửa đất không có gì thay đổi. Đến khoảng năm 2006 - 2007, Nhà nước có chủ trương thu hồi đất để xây dựng đê biển qua thôn T và đã lấy vào thửa của ông T, bà Đ một phần diện tích làm cho thửa đất của ông T bà Đ bị giảm xuống và thu hẹp theo hướng từ biển vào; gia đình ông T đã được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ nhưng cũng không có ai khiếu nại hay tranh chấp gì. Đến khoảng năm 2015, gia đình ông S có đơn đề nghị UBND xã H giải quyết tranh chấp đối với thửa 205; quá trình giải quyết, UBND xã đã tiến hành đo vẽ hiện trạng sử dụng đất của hai gia đình (đất ông S bà P là thửa 204, đất ông T bà Đ là

thửa 205); trong đó thửa đất 205 có diện tích 574m^2, hai bên thống nhất không có ý kiến gì về diện tích này; đồng thời UBND xã H xác nhận hiện trạng sử dụng đất của hai gia đình phù hợp với GCNQSD đất.

Đối với yêu cầu của ông S bà P về việc hủy GCNQSD đất số D 0914702, số vào sổ cấp GCN số 02067/QSDĐ/80 ngày 22/8/1994 là không có căn cứ; bởi vì: GCNQSD đất của gia đình ông bà được cấp cho nhiều thửa và ông bà đang sử dụng hợp pháp; đối với thửa số 205 đã được ông T bà Đ sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp; việc sử dụng phù hợp với các quy định của pháp luật nên đã được Nhà nước công nhận; việc cấp GCNQSD đất được thực hiện công khai; gia đình ông S bà P không có bất cứ tài liệu gì chứng minh có quyền sử dụng diện tích đất này. Hơn nữa, việc cấp GCNQSD đất của ông đã được thực hiện từ năm 1994, tại thời điểm này gia đình ông S bà P cũng được cấp GCNQSD đất nhưng không có ý kiến gì phản đối gì về việc cấp GCNQSD đất của gia đình ông.

Vì vậy, ông T bà Đ đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông S bà P.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, ông T bà Đ có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc ông S bà P phải trả lại cho vợ chồng ông diện tích đất khoảng 100m^2 tại thửa 205, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã H năm 1998 do ông S bà P lấn chiếm và sử dụng trái phép. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện cho ông T bà Đ đã rút đối với yêu cầu này nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu này của ông T bà Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa trình bày:

Ông Nguyễn Văn T được cấp GCNQSD đất theo Quyết định số 80/QĐ/UBND ngày 23/8/1994 của UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa về việc giao đất ổn định, lâu dài và cấp GCNQSD đất. Việc giao đất, cấp GCNQSD đất cho ông T từ năm 1994 là đúng quy định pháp luật, nên UBND huyện T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về việc hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông S. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định; căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Điều 26; Điều 34; Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 579; khoản 1 Điều 580 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị P về việc:

- Yêu cầu hủy GCNQSD đất số D 0914702, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 02067/QSDĐ/80 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 22/8/1994 mang tên ông Nguyễn Văn T.

- Yêu cầu ông T và bà Đ phải trả lại 574m^2 cho ông S và bà P.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ: Buộc gia đình ông S, bà P phải trả lại cho gia đình ông T, bà Đ diện tích đất khoảng 100m^2 mà gia đình ông S, bà P tự ý lấn chiếm sử dụng trái pháp luật của ông T, bà Đ tại thửa số 205, tờ bản đồ số 09, diện tích 574m^2 tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Ngoài ra Bản án còn tuyên buộc nghĩa vụ nộp án phí, chi phí tố tụng, xử lý tiền tạm ứng án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2019 nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Các đương sự trình bày:

- Bà P, người đại diện theo ủy quyền của bà P trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, không đồng tình với bản án sơ thẩm; diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ năm 1980 do Hợp tác xã H cấp cho gia đình ông S, đến năm 1985 do ông T đặt vấn đề mượn đất để trồng cây lấy củi nên gia đình ông S cho ông T mượn để ông T trồng cây; việc cho mượn chỉ thể hiện bằng miệng không có văn bản giấy tờ gì nhưng được nhiều người trong thôn biết và làm chứng, đến năm 2016 khi gia đình ông T làm móng xây nhà cho con thì gia đình ông S mới đòi lại và xẩy ra tranh chấp; thời điểm này mới biết được gia đình ông T đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất này. Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ theo kiến nghị của Viện kiểm sát. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết lại, chấp nhận đơn khởi kiện của phía nguyên đơn.

- Bị đơn trình bày: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà P; Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án khách quan, đã thu thập đầy đủ các chứng cứ, tài liệu và việc khởi kiện của phía nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận. nên cấp sơ thẩm đã bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, nên đã không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị P là có căn cứ, đã xem xét khách quan, toàn diện vụ án. Bà kháng cáo yêu cầu buộc ông T bà Đ phải trả diện tích khoảng 574m^2 cũng như hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông T nhưng không có căn cứ gì mới tại cấp phúc thẩm.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải trả lại cho ông diện tích đất 574m^2 đất, nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng quy định; quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn bổ sung đơn khởi kiện là yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông T, đây là quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính Nhà nước cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh. Vì vậy, mặc dù Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý vụ án, nhưng sau đó chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa để thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tố tụng hành chính và khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là ông S; bị đơn là ông T, bà Đ; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là UBND huyện T vắng mặt nhưng đã có người đại diện có mặt, hoặc đã được triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Xét nguồn gốc sử dụng đất: Theo hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thì thửa đất đang tranh chấp là thửa số 205, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính xã H năm 1998; căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 23/8/1994 của UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa về việc giao ruộng đất ổn định, lâu dài và cấp

GCNQSD đất cho các hộ gia đình, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Văn T; căn cứ quyết định này thì ông T được cấp 2.130m^2 đất tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đồng thời ông T được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất nêu trên. Qua xem xét hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông T là hợp pháp, có căn cứ pháp luật. Như vậy, từ năm 1994 ông T được công nhận đối với diện tích đất này; sau khi được cấp GCNQSD đất, gia đình ông T sử dụng ổn định từ đó và không có tranh chấp; đến năm 1998 UBND xã H tiến hành đo đạc để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các hộ gia đình trong toàn xã H, trong đó có gia đình ông T và gia đình ông S, hai gia đình có đất liền kề đã xác định rõ ranh giới và xác nhận đất không có tranh chấp và tiếp tục sử dụng ổn định; đến năm 2005 - 2006 khi thực hiện việc kè biển, Nhà nước có tiến hành thu hồi một phần diện tích đất của thửa đất đang tranh chấp và tiến hành đền bù cho gia đình ông T, gia đình ông S không có ý kiến gì khiếu nại đối với việc thu hồi và bồi thường, hỗ trợ.

Đối với gia đình ông S bà P, ông bà cho rằng năm 1980 được UBND xã H cấp đất, sau đó cho ông T mượn một phần để canh tác. Tuy nhiên, ông S bà P không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh việc đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đất, cũng như chứng cứ gì về việc cho mượn đất giữa gia đình ông S và gia đình ông T đối với thửa đất này. Hơn nữa, chính ông S cũng không xác định việc cho mượn đất vào thời điểm nào, diện tích bao nhiêu vì căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu trong hồ sơ ông S cho rằng cho ông T mượn đất vào thời điểm năm 1995 là thời điểm sau khi ông T được giao đất và cấp GCNQSD đất là không có căn cứ; tại phiên tòa sơ thẩm ông S lại khai cho ông T mượn vào năm 1985, tại phiên tòa phúc thẩm bà P cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà P đều khẳng định cho ông T mượn đất vào năm 1985. Mặc dù lời khai này của phía nguyên đơn không có chứng cứ để chứng minh, nhưng nếu thật sự ông S cho ông T mượn đất năm 1985 thì căn cứ Điều 2 Luật đất đai năm 1993 nay ông S, bà P cũng không có quyền đòi lại đất khi Nhà nước đã cấp đất cho người khác sử dụng ổn định.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai một số người làm chứng, như ông Nguyễn Viết Đ1, ông Nguyễn Công K là những người theo ông S đã trực tiếp tham gia đoàn giao đất cho ông; những người làm chứng đều cho rằng, vào năm 1980, Hợp tác xã đánh cá T có giao đất cho ông S, bà P. Tuy nhiên, việc giao đất không có tài liệu giấy tờ gì, không đo đạc cụ thể diện tích mà giao theo mảnh; việc này phù hợp với hiện trạng sử dụng đất của ông S bà P và đến năm 2016 ông S, bà P mới được cấp GCNQSD đất.

Như vậy, việc ông S, bà P cho rằng diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông bà là không có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất số D 0914702 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 02067/QSDĐ/80 ngày 23/8/1994 của UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn T: Từ phân tích trên thấy rằng, thửa đất số 205, tờ bản đồ số 09 bản đồ địa chính xã H lập năm 1998 có nguồn gốc do ông T sử dụng và được Nhà

nước giao đất hợp pháp cho ông từ năm 1994 theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 23/8/1994 của UBND huyện T. Do đó, UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết đúng quy định của pháp luật, nên đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị P là có căn cứ; người kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ, giải quyết vụ án không khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ. Ngược lại, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới đáng kể, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0006964 ngày 19/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa; xác nhận bà P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THA dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm